

Số: /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày 21 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 100/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 5 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính được ban hành mới; sửa đổi, bổ sung, thay thế trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn thành phố Đồng Nai.

(Danh mục thủ tục hành chính chi tiết theo phụ lục đính kèm)

1. Ban hành mới: 15 thủ tục hành chính cấp tỉnh gồm: 8 thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và 7 thủ tục hành chính lĩnh vực thú y.

2. Sửa đổi, bổ sung, thay thế:

- 01 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực chăn nuôi có tên và mã thủ tục tương ứng được công bố tại Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai) về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành và phê duyệt quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- 04 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực thú y có tên và mã thủ tục tương ứng được công bố tại Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nay là Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai) về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (thay thế bởi 02 thủ tục hành chính theo tên mới được công bố tại Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

- Thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này được thực hiện theo thời gian có hiệu lực thi hành của các Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày 21 tháng 5 năm 2026 và Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

- Quyết định số 1349/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 và Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, trên Trang thông tin điện tử và tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị; triển khai thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức theo quy định tại Quyết định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật công khai kịp thời, đầy đủ, chính xác danh mục và nội dung TTHC đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này và phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện cấu hình, cập

nhật quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc các Sở: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Phục vụ hành chính công thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục KSTTHC (Bộ Tư pháp);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Lưu: VT, KTN, HCC.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hoàng

Phụ lục
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BAN HÀNH MỚI; SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THAY THẾ
TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND thành phố Đồng Nai)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH BAN HÀNH MỚI

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, địa điểm thực hiện | DVC Trực tuyến | Cơ quan thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|----------|---------------------------|--|---------------------|--|----------------|---|---------------------------------------|--|--|
| I | LĨNH VỰC CHĂN NUÔI | | | | | | | | |
| 1 | 3.000125 | Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo | 15 ngày làm việc | Hồ sơ nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính | Toàn trình | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương nơi lưu giữ nguồn gen tiếp nhận hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định | Không có | - Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 2 | 1.014948 | Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi | 15 ngày làm việc | Hồ sơ nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi | Toàn trình | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục | 850.000 đồng đối với 01 nguồn gen/lần | - Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực | Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày |

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, địa điểm thực hiện | DVC Trực tuyến | Cơ quan thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|----------|--|---------------------|--|----------------|---|-------------|--|--|
| | | quý, hiểm của Việt Nam cho bên thứ ba | | trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính | | hành chính tại địa phương nơi lưu giữ nguồn gen tiếp nhận hồ sơ, thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định | | Nông nghiệp và Môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025; -Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ; - Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi. | 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 3 | 1.014741 | Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi | 10 ngày làm việc | Hồ sơ nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính | Một phần | Cơ quan được Chủ tịch UBND cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y nơi tiến hành khảo nghiệm | Không có | - Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ngày 11/12/2025; - Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | - Phân cấp (hiệu lực từ 01/7/2026) - Nội dung TTHC theo Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, địa điểm thực hiện | DVC Trực tuyến | Cơ quan thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|----------|---|---|--|----------------|---|-------------|--|--|
| 4 | 1.014743 | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi | <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng. - Thẩm định hồ sơ và thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi. | Hồ sơ nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính | Một phần | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực chăn nuôi và thú y | Không có | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018; - Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ; - Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | <ul style="list-style-type: none"> - Phân cấp (hiệu lực từ 01/7/2026) - Nội dung TTHC theo Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 5 | 1.014951 | Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và | 01 ngày làm việc | Hồ sơ nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi | Một phần | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục | Không có | <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 22/2026/TT- | <ul style="list-style-type: none"> - Phân cấp (hiệu lực từ 01/7/2026) - Nội dung TTHC theo |

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, địa điểm thực hiện | DVC Trực tuyến | Cơ quan thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|----------|--|--|---|----------------|--|-------------|---|--|
| | | kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen | | trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính | | hành chính | | BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 6 | 1.014952 | Cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi | - Ngay khi hoàn thành kê khai hoạt động chăn nuôi trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi (đối với tất cả các cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải kê khai chăn nuôi). - 01 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kê khai trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi (đối với cơ sở chăn nuôi không thuộc đối tượng phải kê khai chăn nuôi, cơ sở thu gom, giết mổ, pha lóc, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm chăn nuôi, cơ sở kinh doanh chăn nuôi khác). | Trực tuyến trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuoi.mae.gov.vn | Toàn trình | Cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính. | Không có | - Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | - Phân cấp (hiệu lực từ 01/7/2026) - Nội dung TTHC theo Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, địa điểm thực hiện | DVC Trực tuyến | Cơ quan thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----------|-----------------------|--|---------------------|---|----------------|--|--|---|--|
| 7 | 1.014953 | Thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi | Không quy định | Trực tuyến trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuo i.mae.gov.v n | Toàn trình | Cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính. | Không có | - Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | - Phân cấp (hiệu lực từ 01/7/2026) - Nội dung TTHC theo Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 8 | 1.014954 | Cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi | Không quy định | Trực tuyến trên Hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi tại địa chỉ tên miền csdlchannuo i.mae.gov.v n | Toàn trình | Cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi và thú y được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính. | Không có | - Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | - Phân cấp (hiệu lực từ 01/7/2026) - Nội dung TTHC theo Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| II | LĨNH VỰC THÚ Y | | | | | | | | |
| 1 | 2.001872 | Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) | 12 ngày làm việc | - Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính | Một phần | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục | Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất | - Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. | Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày |

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, địa điểm thực hiện | DVC Trực tuyến | Cơ quan thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|----------|--|---------------------|---|----------------|---|--|--|--|
| | | | | công ích hoặc tiếp nhận hồ sơ trực tuyến | | hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y | thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GMP): 18.000.000 đồng | - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính. | 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 2 | 1.003026 | Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) | 12 ngày làm việc | - Tiếp nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc tiếp nhận hồ sơ trực tuyến | Một phần | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y | Phí thẩm định tiêu chuẩn và điều kiện sản xuất thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản (cơ sở đăng ký GMP): 18.000.000 đồng | - Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính. | Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, địa điểm thực hiện | DVC Trực tuyến | Cơ quan thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|----------|---|---|--|----------------|---|--|---|--|
| 3 | 1.002992 | Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. | Hồ sơ nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng | Toàn trình | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y | Không | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 80/2022/NĐ-CP ngày 13/10/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. | Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 4 | 2.001558 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện | - Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa tiến hành xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo cho chủ hàng thời gian, địa điểm tiến hành kiểm dịch. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trả lời chủ hàng và nêu rõ lý do; | Hồ sơ nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng | Một phần | Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa (Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính) | <ul style="list-style-type: none"> - Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản): Mục III Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y Thông tư số 101/2020/TT-BTC | <ul style="list-style-type: none"> - Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Thông tư số 101/2020/TT-BTC của Bộ Tài chính. - Văn bản giá hiện hành của cơ quan có thẩm quyền theo Luật | Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, địa điểm thực hiện | DVC Trực tuyến | Cơ quan thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|----------|--|--|--|----------------|---|----------------|---|--|
| | | | - Trong thời hạn 05 ngày làm việc (đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm) hoặc 01 ngày làm việc (đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm) kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu | | | | - Chi phí khác | Giá và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP. | |
| 5 | 2.001515 | Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản | Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu thực hiện việc kiểm tra mẫu bệnh phẩm | Hồ sơ nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng | Một phần | Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa (Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính) | Không quy định | - Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Cách thức, địa điểm thực hiện | DVC Trực tuyến | Cơ quan thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|----------|--|---|--|----------------|---|---|---|--|
| 6 | 2.001524 | Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản | 04 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm hợp lệ | Hồ sơ nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng | Toàn trình | Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa (Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính) | Không quy định | - Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 7 | 1.002571 | Đăng ký, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm | Thời gian giải quyết theo từng trường hợp cụ thể (chi tiết theo nội dung TTHC kèm theo Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Hồ sơ nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng | Một phần | Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa (Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính) | - Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu và Phí kiểm tra, giám sát động vật, sản phẩm động vật - Chi phí khác | - Luật Thú y. - Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường. - Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ. - Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính. - Thông tư số 01/2026/TT-BNNPTNT ngày 01/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn. - Văn bản giá hiện hành của cơ quan có thẩm quyền theo Luật Giá và ND số 85/2024/ND-CP. | Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định số 1829/QĐ-BNNMT ngày 21/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH BAN HÀNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | DVC Trực tuyến | Cơ quan thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----------------------------|----------|--|---|--|----------------|--|---|---|--|
| I LĨNH VỰC CHĂN NUÔI | | | | | | | | | |
| 1 | 1.014958 | Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp | 01 ngày làm việc | Hồ sơ nộp bằng hình thức trực tiếp hoặc qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính | Một phần | Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính | Không quy định | -Thông tư số 66/2025/TT-BNNMT ngày 21/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. -Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. | -Nội dung TTHC theo Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| II LĨNH VỰC THÚ Y | | | | | | | | | |
| 1 | | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh; vùng an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong | a) 13 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận. b) 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận. | Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc trực tuyến tại Công Dịch vụ công quốc gia hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. | Một phần | Cơ quan cấp giấy được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao | -Phí thẩm định đối với vùng an toàn dịch bệnh động vật: 3.500.000 đồng/lần; - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán | Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015; -Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; -Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông | - Sửa đổi, bổ sung, thay thế các mã thủ tục 1.011478 và 1.011479; - Phân cấp 1 phần (hiệu lực từ 01/7/2026); - Nội dung TTHC theo Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của |

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | DVC Trực tuyến | Cơ quan thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|---------|--|--|--------------------|----------------|-------------------|--|--|--|
| | | trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận) | Thời hạn giải quyết không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; thời gian khắc phục sai lỗi; thời gian chờ kết quả xét nghiệm trong trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm. | | | | thủ y ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | nghiệp và Phát triển nông thôn; -Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; -Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính -Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; -Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT ngày 03/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường -Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | DVC Trực tuyến | Cơ quan thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|---------|---|--|--|----------------|--|--|---|---|
| 2 | | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận) | a) 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp cấp Giấy chứng nhận. b) 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận. Thời hạn giải quyết không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ; thời gian khắc phục sai lỗi; thời gian chờ kết quả xét nghiệm trong trường hợp phải lấy mẫu xét nghiệm | Hồ sơ gửi trực tiếp hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính. | Một phần | Cơ quan cấp giấy được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao | - Phí thẩm định đối với cơ sở an toàn dịch bệnh động vật: 300.000 đồng/lần; - Chi phí xét nghiệm mẫu (nếu có): Theo Phụ lục 2 Biểu khung giá dịch vụ chẩn đoán thú y ban hành kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính | Luật số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015; -Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường; -Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; -Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; -Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính -Thông tư số 09/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ | - Sửa đổi, bổ sung, thay thế các mã thủ tục 1.011475 và 1.011477; - Phân cấp 1 phần (hiệu lực từ 01/7/2026); - Nội dung TTHC theo Quyết định số 1878/QĐ-BNNMT ngày 22/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường |

| STT | Mã TTHC | Tên thủ tục hành chính | Thời hạn giải quyết | Địa điểm thực hiện | DVC Trực tuyến | Cơ quan thực hiện | Phí, lệ phí | Căn cứ pháp lý | Ghi chú |
|-----|---------|------------------------|---------------------|--------------------|----------------|-------------------|-------------|--|---------|
| | | | | | | | | trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; -Thông tư số 20/2026/TT-BNNMT ngày 03/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường -Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường | |